

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Xây dựng Phát triển Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102936 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 116 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng chẵn./)

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 335,678,853 | 111,878,223 |
| Tiền gửi ngân hàng | 67,667,236 | 106,258,535 |
| Các khoản tương đương tiền | 7,700,000,000 | 7,405,000,000 |
| | <u><u>8,103,346,089</u></u> | <u><u>7,623,136,758</u></u> |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| - Công ty Xây dựng Trường Giang | 97,419,993,225 | 97,419,993,225 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Glomax | 711,691,353 | 711,691,353 |
| - Xí nghiệp Kinh doanh Lâm sản và Trang trí nội thất | 962,255,074 | 962,255,074 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 3,262,159,913 | 3,262,159,913 |
| | 102,356,099,565 | 102,356,099,565 |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH Tư vấn Khảo sát địa chất và Xây dựng Hải Dương | 1,300,000,000 | 1,300,000,000 |
| - Công ty TNHH Lân Phụng | 916,883,364 | 916,883,364 |
| - Doanh nghiệp Thương mại Ngọc Hiền | 7,100,000,000 | 7,100,000,000 |
| - Công ty TNHH Sao Khuê | 600,000,000 | 600,000,000 |
| - Công ty TNHH Thương mại Thiên Lộc Phú | 2,060,000,000 | 2,060,000,000 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 1,879,261,607 | 1,851,541,607 |
| | 13,856,144,971 | 13,828,424,971 |

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 29,061,256,012 | 28,708,255,452 |
| - Phải thu Ông Nguyễn Văn Đức và Bà Trần Thị Xuân Quý (Tiền giao dịch thuê 1.100 m2 đất tại đường Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội) | 5,300,000,000 | 5,300,000,000 |
| - Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Thiên An | 7,430,000,000 | 7,430,000,000 |
| - Chi nhánh Công ty tại Hải Dương tạm ứng thực hiện dự án | 650,251,200 | 650,251,200 |
| - Phải thu Xí nghiệp Chế biến Kinh doanh Lâm sản Xuất nhập khẩu Việt Lào | 1,593,332,147 | 1,593,332,147 |
| - Phải thu Công ty Địa Chính Hà Nội | 50,000,000 | 50,000,000 |
| - Phải thu Chi nhánh Công ty tại Quảng Trị | 103,250,000 | 103,250,000 |
| - Phải thu Hội đồng Giải phòng Mặt bằng Dự án nhà máy gạch Tuynel Hải Dương | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 |
| - Phải thu tạm ứng của các Xí nghiệp | 4,270,569,673 | 4,270,569,673 |
| - Phải thu các đối tượng khác | 7,663,852,992 | 7,310,852,432 |
| - Ký cược, ký quỹ | 520,000,000 | 520,000,000 |
| Phải thu khác | 42,465,215,581 | 42,930,757,896 |
| - Phải thu tiền thuế GTGT hoàn sai mục đích | 780,453,800 | 780,453,800 |
| - Phải thu tiền thuê đất tại 1004 Đường Láng - Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng ECON | 1,896,610,580 | 1,678,772,642 |
| - Phải thu tiền thuê đất tại 195 Hoàng Quốc Việt | 1,025,072,382 | 1,025,072,382 |
| - Phải thu Xí nghiệp Kinh doanh Lâm sản và Trang trí Nội thất | 1,517,957,930 | 1,517,957,930 |
| - Phải thu Xí nghiệp Xây dựng và Kinh doanh nhà | 611,621,584 | 611,621,584 |
| - Phải thu Xí nghiệp Chế biến nông sản xuất khẩu | 868,343,328 | 868,343,328 |
| - Phải thu tiền thuê đất của T&T đối với tài sản thuộc Khu đất Tây Mỗ đã hợp tác kinh doanh | 2,850,055,950 | 2,850,055,950 |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Phải thu tiền thuê đất Công ty Cổ phần Đầu tư XNK Xây dựng Phát triển Giáo dục Thăng Long (Hợp tác đầu tư 116 - Hoàng Quốc Việt) | 3,102,706,087 | 2,812,160,639 |
| - Công ty CP Quan hệ quốc tế - Đầu tư sản xuất (Hỗ trợ vốn theo thỏa thuận số 146/2015/BBTT góp vốn thành lập Công ty liên kết) (1) | 13,509,692,816 | 12,985,464,816 |
| - Công ty Cổ phần Văn hoá phẩm và Bao bì Hà Nội (Hỗ trợ vốn theo thỏa thuận số 146/2015/BBTT góp vốn thành lập Công ty liên kết) (1) | 13,906,772,000 | 13,456,000,000 |
| - Dương Văn Bộ | 168,469,321 | 168,469,321 |
| - Nguyễn Công Tuấn | 168,209,513 | 168,209,513 |
| - Phải thu các đối tượng khác | 2,059,250,290 | 4,008,175,991 |
| Phải thu các khoản Bảo hiểm (dư nợ) | 1,134,003,804 | 612,010,458 |
| | 72,140,475,397 | 71,731,023,806 |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 35,500,000 | - | 36,588,853 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 27,918,182 | - | 27,918,182 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2,033,798,384 | - | 2,033,798,384 | - |
| - Thành phẩm | - | - | 181,622 | - |
| - Hàng hóa | - | - | 3,867,500 | - |
| - | - | - | - | - |
| | 2,097,216,566 | - | 2,102,354,541 | - |

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Công trình B5 Cầu Diễn | 29,224,581,634 | 29,224,581,634 |
| - Công trình Vườn sinh thái Tây Đô | 16,349,482,099 | 15,831,887,672 |
| - Công trình Vườn thực vật Hà Nội | 6,421,977,588 | 6,421,977,588 |
| - Công trình 116 Hoàng Quốc Việt | 1,797,705,527 | 1,797,705,527 |
| - Công trình Nhà máy Vật liệu xây dựng Hải Dương | 20,147,604,470 | 20,147,604,470 |
| - Công trình khác | 34,726,000 | 34,726,000 |
| | 73,976,077,318 | 73,458,482,891 |

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí treo gác chưa ghi nhận vào Kết quả kinh doanh | 10,123,600,916 | 10,123,600,916 |
| | 10,123,600,916 | 10,123,600,916 |

| | | |
|---|--------------------|--------------------|
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | - | - |
| - Chi phí treo gác chưa ghi nhận vào Kết quả kinh doanh | 460,589,506 | 452,862,233 |
| | <u>460,589,506</u> | <u>452,862,233</u> |

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Miền Bắc | 294,984,500 | 294,984,500 | 294,984,500 | 294,984,500 |
| - Xí nghiệp Xây dựng và Kinh doanh nhà | 398,295,570 | 398,295,570 | 398,295,570 | 398,295,570 |
| - Xí nghiệp Chế biến Lâm sản | 449,176,890 | 449,176,890 | 449,176,890 | 449,176,890 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Bất động sản Á Châu | 315,478,000 | 315,478,000 | 315,478,000 | 315,478,000 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 872,868,091 | 872,868,091 | 863,148,091 | 863,148,091 |
| | <u>2,330,803,051</u> | <u>2,330,803,051</u> | <u>2,321,083,051</u> | <u>2,321,083,051</u> |

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Honshi - Đà Loan (Nhận sáp nhập từ Công ty Xuất nhập khẩu Hà Lâm) | 1,472,520,000 | 1,472,520,000 |
| - Các đối tượng khác | 669,974,544 | 669,974,544 |
| | <u>2,142,494,544</u> | <u>2,142,494,544</u> |

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí phải trả khác | 4,545,873,771 | 4,545,873,771 |
| | <u>4,545,873,771</u> | <u>4,545,873,771</u> |

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu chưa thực hiện | 303,574,713 | - |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| - Kinh phí công đoàn | 35,882,562 | 22,701,642 |
| Bảo hiểm xã hội | | 240,730,651 |
| Bảo hiểm y tế | | |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | - | - |
| Hợp tác đầu tư Dự án B5 Cầu Diễn | 30,758,512,792 | 30,758,512,792 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nhà đất | 27,788,512,792 | 27,788,512,792 |
| - Ông Đào Khánh Hoài | 990,000,000 | 990,000,000 |
| - Bà Phạm Thị Hòa | 990,000,000 | 990,000,000 |
| - Bà Nguyễn Thị Thúy Nga | 990,000,000 | 990,000,000 |
| Hợp tác đầu tư Dự án 116 Hoàng Quốc Việt | 14,015,069,500 | 14,015,069,500 |
| - Bà Phạm Thị Hồng | 12,000,000,000 | 12,000,000,000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Xây dựng Giáo dục Thăng Long | 1,741,154,725 | 2,015,069,500 |
| Hợp tác đầu tư cải tạo, xây dựng và kinh doanh nhà hàng sinh thái Tây Đô | 6,200,000,000 | 6,200,000,000 |
| - Công ty Cổ phần T&T Hà Nội (Số 7, ngõ 161 Nguyễn Tuân, Hà Nội) | 6,200,000,000 | 6,200,000,000 |
| Phải trả tiền thuê đất | 1,469,576,896 | 1,469,576,896 |
| - 195 Hoàng Quốc Việt | 37,439,820 | 37,439,820 |
| - B5 Cầu Diễn | 1,414,974,076 | 1,414,974,076 |
| - 116 Hoàng Quốc Việt | 17,163,000 | 17,163,000 |
| Tiền góp vốn liên doanh của Xí nghiệp chế biến Nông sản Xuất khẩu | 2,183,246,162 | 2,183,246,162 |
| Phải trả các Xí nghiệp thuộc Công ty | 1,188,449,777 | 1,188,449,777 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4,479,577,208 | 4,614,182,827 |
| | 58,034,248,127 | 58,121,114,160 |

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Các quỹ của công ty

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 203,313,548 | 332,567,869 |
| | 203,313,548 | 332,567,869 |

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------|----------|----------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| | | |
| | | |

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------------------------------|----------|----------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |
| | | |

Lãi tiền gửi
Doanh thu hoạt động tài chính khác
Thu nhập khác

| VND | VND |
|----------------------|--------------------|
| 383,163,970 | 156,103,594 |
| 975,000,000 | 450,000,000 |
| 1,358,163,970 | 606,103,594 |

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí đồ dùng văn phòng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí, và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền (TK 6428)
Chi phí khác (TK 811)

| Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------|----------------------|
| VND | VND |
| 9,248,000 | 8,482,750 |
| 9,972,492 | 7,183,881 |
| 947,348,631 | 656,567,217 |
| 14,174,388 | 14,174,388 |
| 295,873,500 | 306,076,525 |
| 48,827,040 | 59,004,333 |
| 3,000,000 | |
| 1,328,444,051 | 1,051,489,094 |

Người lập biểu

Phó phòng PT Phòng TCKT

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch HĐQT

